

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2016/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý từ năm 2016-2017 đến năm 2020-2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020-2021, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

2. Đối tượng thu học phí : Học sinh, sinh viên đang học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý.

3. Đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Quy định về mức thu:

4.1. Mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư:

*ĐVT: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

S TT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
<b>I. Đại học</b>						
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	670	740	810	890	980
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	790	870	960	1.060	1.170
<b>II. Cao đẳng</b>						
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	540	590	650	710	780
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	630	700	770	850	940
3	Y dược	780	860	940	1.040	1.140
<b>III. Trung cấp</b>						
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	470	520	570	620	690
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	550	610	670	740	820

3	Y dược	680	750	830	910	1.000
---	--------	-----	-----	-----	-----	-------

4.2. Mức học phí tại các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư:

*ĐVT: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

STT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018	Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
<b>I. Đại học</b>				
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	1.750	1.850	2.050
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	2.050	2.200	2.400
<b>II. Cao đẳng</b>				
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	1.400	1.480	1.640
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	1.640	1.760	1.920
3	Y dược	3.520	3.680	4.040
<b>III. Trung cấp</b>				
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông lâm thủy sản	1.225	1.295	1.435

2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật	1.435	1.540	1.680
3	Y dược	3.080	3.220	3.535

4.3. Học phí học lại: bằng mức thu học phí quy định tại mục 4.1, mục 4.2.

4.4. Mức thu học phí đào tạo thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

5. Cơ chế miễn, giảm học phí; tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí: Thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Sở Tài chính, Sở Lao động Thương Binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Diên**

